

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Building a better  
working world

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 35

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Campuchia và Văn phòng đại diện tại Lào.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

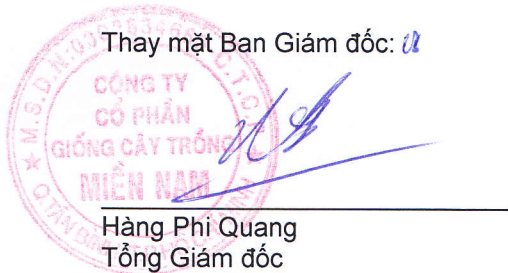
### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14 và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc: *u*



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61000411/16998153

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>410.163.356.667</b>	<b>358.791.974.058</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>66.876.258.657</b>	<b>25.630.350.942</b>
111	1. Tiền		54.829.203.101	19.618.684.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.047.055.556	6.011.666.700
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>365.000.000</b>	<b>365.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.489.287.000	1.489.287.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>145.730.282.897</b>	<b>131.108.380.345</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	134.191.812.755	111.697.192.761
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	8.075.321.525	16.030.777.305
135	3. Các khoản phải thu khác	7	5.745.557.854	5.319.603.352
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.282.409.237)	(1.939.193.073)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>180.098.572.644</b>	<b>190.073.706.208</b>
141	1. Hàng tồn kho		183.541.721.067	190.651.072.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.443.148.423)	(577.366.410)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.093.242.469</b>	<b>11.614.536.563</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.276.286.092	1.939.371.703
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.836.633.407	4.280.229.661
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		818.881.599	33.397.221
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	9.161.441.371	5.361.537.978
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>121.191.477.294</b>	<b>104.495.746.640</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>111.610.635.443</b>	<b>94.792.741.128</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	61.951.046.506	57.296.793.652
222	Nguyên giá		112.209.917.151	99.240.078.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.258.870.645)	(41.943.284.931)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	37.514.702.965	37.477.402.021
228	Nguyên giá		41.289.799.233	40.938.999.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.775.096.268)	(3.461.597.212)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	12.144.885.972	18.545.455
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>3.518.074.901</b>	<b>3.067.843.015</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		7.549.764.000	7.549.764.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.031.689.099)	(4.481.920.985)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.062.766.950</b>	<b>6.635.162.497</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	4.348.231.123	5.073.018.756
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.714.535.827	1.562.143.741
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>531.354.833.961</b>	<b>463.287.720.698</b>

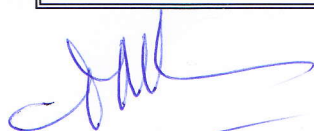
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>157.414.933.310</b>	<b>163.221.254.413</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>156.305.521.809</b>	<b>161.909.897.966</b>
311	1. Vay ngắn hạn	16	57.873.097.600	32.251.298.140
312	2. Phải trả người bán	17	50.010.493.632	66.876.394.336
313	3. Người mua trả tiền trước		835.267.475	1.566.304.933
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	265.786.661	611.456.173
315	5. Phải trả người lao động		6.933.645.320	2.438.418.370
316	6. Chi phí phải trả	19	13.918.699.841	7.199.723.549
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	20.208.835.260	43.207.732.980
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.259.696.020	7.758.569.485
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.109.411.501</b>	<b>1.311.356.447</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.109.411.501	993.099.501
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	318.256.946
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21.1</b>	<b>373.939.900.651</b>	<b>300.066.466.285</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>373.939.900.651</b>	<b>300.066.466.285</b>
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
414	3. Cổ phiếu quỹ		(817.291.640)	(817.291.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.893.549.199	69.635.542.187
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		18.486.219.215	14.992.367.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.933.339.465	57.811.764.326
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>531.354.833.961</b>	<b>463.287.720.698</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	359.750.544	359.750.544
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.333	84.924
- Euro (EUR)	1.200	250



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hạng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	668.389.562.518	644.489.367.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(66.427.805.599)	(46.213.902.198)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	601.961.756.919	598.275.465.302
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(417.569.069.608)	(440.994.190.339)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		184.392.687.311	157.281.274.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.168.460.733	2.590.585.124
22	7. Chi phí tài chính	23	(5.570.773.294)	(6.173.147.140)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(5.261.075.698)	(4.420.001.086)
24	8. Chi phí bán hàng	24	(48.564.671.725)	(40.953.253.765)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(46.435.716.856)	(34.092.644.540)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.989.986.169	78.652.814.642
31	11. Thu nhập khác	25	1.694.958.000	222.870.000
32	12. Chi phí khác	25	(250.873.875)	(146.669.022)
40	13. Lợi nhuận khác	25	1.444.084.125	76.200.978
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		87.434.070.294	78.729.015.620
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(101.941.970)	(1.895.917.306)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	152.392.086	1.365.370.391
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		87.484.520.410	78.198.468.705



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>87.434.070.294</b>	<b>78.729.015.620</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	9.132.432.445	6.450.725.190
03	Các khoản dự phòng		2.758.766.291	387.004.105
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.2 23	(382.210.012)	468.511.502
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(587.333.822)	(1.363.735.921)
06	Chi phí lãi vay	23	5.261.075.698	4.420.001.086
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>103.616.800.894</b>	<b>89.091.521.582</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(31.042.661.794)	(31.168.718.561)
10	Giảm hàng tồn kho		7.109.351.551	3.890.060.672
11	Giảm các khoản phải trả		(6.441.538.495)	(31.294.052.738)
12	Tăng chi phí trả trước		(612.126.756)	(4.465.259.107)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.261.075.698)	(4.408.646.768)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(937.812.411)	(5.509.673.464)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.411.212.000	9.755.027.300
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.986.798.809)	(14.183.478.594)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>58.855.350.482</b>	<b>11.706.780.322</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(14.293.620.213)	(35.078.731.331)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	25	483.171.000	29.090.000
23	Tiền chi cho vay		-	(741.640.700)
24	Thu tiền cho vay		-	1.343.626.000
27	Tiền lãi đã nhận		383.207.836	1.373.507.032
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(13.427.241.377)</b>	<b>(33.074.148.999)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn		234.682.450.246	213.131.664.670
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(209.060.650.786)	(193.927.259.270)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(29.804.000.850)	(14.946.363.200)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.182.201.390)</b>	<b>4.258.042.200</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		41.245.907.715	(17.109.326.477)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.630.350.942	42.747.476.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(7.799.319)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	66.876.258.657	25.630.350.942



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, Campuchia và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 400 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 396).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14 và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

*Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	321.508.028	226.062.720
Tiền gửi ngân hàng	54.507.695.073	19.392.621.522
Các khoản tương đương tiền	12.047.055.556	6.011.666.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>66.876.258.657</u></b>	<b><u>25.630.350.942</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	1.489.287.000	1.489.287.000
<i>Trong đó:</i>		
Cho vay bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	1.124.287.000	1.124.287.000
Cho cán bộ công nhân viên vay	365.000.000	365.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>(1.124.287.000)</u>	<u>(1.124.287.000)</u>
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>365.000.000</u></b>	<b><u>365.000.000</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu khách hàng**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	111.651.672.842	100.190.551.479
Phải thu từ bên có liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	<u>22.540.139.913</u>	<u>11.506.641.282</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>134.191.812.755</u></b>	<b><u>111.697.192.761</u></b>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 16*).

**6.2 Trả trước cho người bán**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	<u>8.075.321.525</u>	<u>16.030.777.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nông dân	2.850.192.174	1.978.555.433
Phải thu từ bên có liên quan (Thuyết minh số 27)	468.188.697	468.188.697
Phải thu từ nhân viên	384.496.678	708.854.565
Phải thu tiền lãi	-	31.888.889
Phải thu khác	2.042.680.305	2.132.115.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.745.557.854</u></b>	<b><u>5.319.603.352</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	86.330.491.315	56.864.428.559
Hàng hóa	45.328.015.753	81.256.238.857
Thành phẩm	31.501.926.561	32.411.372.434
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.562.422.452	13.340.023.689
Hàng gửi đi bán	3.507.486.982	2.364.072.572
Công cụ, dụng cụ	1.663.878.004	2.125.861.919
Hàng mua đang đi đường	647.500.000	2.289.074.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>183.541.721.067</u></b>	<b><u>190.651.072.618</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.443.148.423)</u>	<u>(577.366.410)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>180.098.572.644</u></b>	<b><u>190.073.706.208</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(577.366.410)	(1.088.500.464)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(3.443.148.423)	(577.366.410)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>577.366.410</u>	<u>1.088.500.464</u>
Số cuối năm	<b><u>(3.443.148.423)</u></b>	<b><u>(577.366.410)</u></b>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nghiên cứu giống	1.827.868.126	1.532.119.945
Công cụ, dụng cụ	724.426.110	152.951.548
Chi phí sửa chữa, cải tạo	585.330.276	253.801.821
Khác	138.661.580	498.389
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.276.286.092</u></b>	<b><u>1.939.371.703</u></b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	5.775.839.333	3.779.522.513
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.336.252.000	1.467.504.000
Khác	49.350.038	114.511.465
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.161.441.371</u></b>	<b><u>5.361.537.978</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	64.613.260.218	18.990.317.941	14.161.044.165	1.475.456.259	99.240.078.583
Tăng	6.479.464.334	4.143.411.388	2.511.228.896	586.237.750	13.720.342.368
Thanh lý	(121.522.000)	(628.981.800)	-	-	(750.503.800)
Số cuối năm	<u>70.971.202.552</u>	<u>22.504.747.529</u>	<u>16.672.273.061</u>	<u>2.061.694.009</u>	<u>112.209.917.151</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	13.638.608.438	4.771.442.755	4.598.988.506	504.863.792	23.513.903.491
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	22.720.919.995	10.010.192.419	8.492.625.875	719.546.642	41.943.284.931
Khấu hao trong năm	4.777.053.023	2.189.925.843	1.620.888.864	231.065.659	8.818.933.389
Thanh lý	(7.595.125)	-	(495.752.550)	-	(503.347.675)
Số cuối năm	<u>27.490.377.893</u>	<u>12.200.118.262</u>	<u>9.617.762.189</u>	<u>950.612.301</u>	<u>50.258.870.645</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>41.892.340.223</u>	<u>8.980.125.522</u>	<u>5.668.418.290</u>	<u>755.909.617</u>	<u>57.296.793.652</u>
Số cuối năm	<u>43.480.824.659</u>	<u>10.304.629.267</u>	<u>7.054.510.872</u>	<u>1.111.081.708</u>	<u>61.951.046.506</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	40.684.335.409	254.663.824	40.938.999.233
Tăng	-	350.800.000	350.800.000
Số cuối năm	<u>40.684.335.409</u>	<u>605.463.824</u>	<u>41.289.799.233</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	446.302.520	213.863.824	660.166.344
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	3.240.933.390	220.663.822	3.461.597.212
Hao mòn trong năm	299.899.056	13.600.000	313.499.056
Số cuối năm	<u>3.540.832.446</u>	<u>234.263.822</u>	<u>3.775.096.268</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>37.443.402.019</u>	<u>34.000.002</u>	<u>37.477.402.021</u>
Số cuối năm	<u>37.143.502.963</u>	<u>371.200.002</u>	<u>37.514.702.965</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	-
Khác	241.023.300	18.545.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.144.885.972</u></b>	<b><u>18.545.455</u></b>

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (*)	7.549.764.000	7.549.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.031.689.099)	(4.481.920.985)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.518.074.901</u></b>	<b><u>3.067.843.015</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

(\*) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Giống Cây Trồng Nam An	70	4.200.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	3.349.764.000	3.349.764.000
		<b>7.549.764.000</b>	<b>7.549.764.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con		(4.031.689.099)	(4.481.920.985)
<b>ĐẦU TƯ THUẦN</b>		<b>3.518.074.901</b>	<b>3.067.843.015</b>

*Công ty CP Giống Cây Trồng Nam An ("NAS")*

NAS này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp và nông sản.

*Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")*

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm và đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình chờ phá sản theo quy định hiện hành.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.804.916.053	715.267.469
Công cụ, dụng cụ	1.380.560.520	2.187.445.642
Tiền thuê đất	1.017.114.294	-
Chi phí nghiên cứu giống	-	2.076.851.769
Khác	145.640.256	93.453.876
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.348.231.123</b>	<b>5.073.018.756</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**16. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.873.097.600	31.730.405.400
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	520.892.740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>57.873.097.600</u></b>	<b><u>32.251.298.140</u></b>

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.  
Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Ngày đáo hạn	Lãi suất /(năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	14.368.630.600	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 6 tháng 8 năm 2015	5,0%	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch	21.608.092.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2015 đến ngày 4 tháng 2 năm 2015	Từ 4,1% đến 4,4%	Tất cả quyền sở hữu và lợi ích từ các hợp đồng bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị tối thiểu 110% hạn mức tín dụng (Thuyết minh số 6.1)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.918.375.000	Ngày 3 tháng 6 năm 2015	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.978.000.000	Ngày 17 tháng 3 năm 2015 đến ngày 24 tháng 3 năm 2015	Từ 8,0% đến 9,0%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>57.873.097.600</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	50.009.254.632	66.875.155.336
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	1.239.000	1.239.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>50.010.493.632</u></b>	<b><u>66.876.394.336</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	122.626.701	410.223.888
Thuế thu nhập cá nhân	50.917.100	142.476.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.573.720
Thuế khác	92.242.860	8.182.315
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>265.786.661</u></b>	<b><u>611.456.173</u></b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	11.012.428.318	6.720.684.133
Chi phí vận chuyển	1.098.906.255	62.049.748
Chiết khấu thanh toán	924.133.111	-
Chi phí lãi vay	238.960.898	-
Khác	644.271.259	416.989.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.918.699.841</u></b>	<b><u>7.199.723.549</u></b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	15.405.310.600	37.864.988.950
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.156.473.341	966.423.141
Kinh phí công đoàn	97.891.950	141.165.000
Bảo hiểm thất nghiệp	54.202.419	85.628.607
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.494.956.950	4.149.527.282
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.208.835.260</u></b>	<b><u>43.207.732.980</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	58.025.771.881	15.981.814.113	34.552.883.811	266.187.262.577
Thu hồi cổ phiếu quỹ	-	484.620.000	(484.620.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	78.198.468.705	78.198.468.705
Trích lập (hoàn nhập) các quỹ	-	-	-	11.609.770.306	(989.447.113)	(10.620.323.193)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.191.877.497)	(6.191.877.497)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(37.327.387.500)	(37.327.387.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Số cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>69.635.542.187</u>	<u>14.992.367.000</u>	<u>57.811.764.326</u>	<u>300.066.466.285</u>
<b>Năm nay</b>							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.992.367.000	57.811.764.326	300.066.466.285
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	87.484.520.410	87.484.520.410
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.258.007.012	3.493.852.215	(15.751.859.227)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.593.663.544)	(5.593.663.544)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(7.344.322.500)	(7.344.322.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(673.100.000)	(673.100.000)
Số cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>81.893.549.199</u>	<u>18.486.219.215</u>	<u>115.933.339.465</u>	<u>373.939.900.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	7.344.322.500	37.327.387.500
Cổ tức đã trả trong năm	29.804.000.850	14.946.363.200

**21.3 Vốn cổ phần**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(614.120.000)	(61.412)	(614.120.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	149.309.550.000	14.930.955	149.309.550.000

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>668.389.562.518</b>	<b>644.489.367.500</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	491.867.350.127	436.460.947.299
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	176.513.887.394	208.026.783.839
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.324.997	1.636.362
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(66.427.805.599)</b>	<b>(46.213.902.198)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(31.326.812.528)	(23.103.658.160)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(35.068.177.071)	(22.757.102.388)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(32.816.000)	(353.141.650)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>601.961.756.919</u></b>	<b><u>598.275.465.302</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**22. DOANH THU (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Nhận lãi hỗ trợ từ Chính phủ	1.064.685.083	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	382.210.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.246.691	525.000
Lãi tiền gửi	351.318.947	1.334.645.921
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	1.255.414.203
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.168.460.733</u></b>	<b><u>2.590.585.124</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.261.075.698	4.420.001.086
Chiết khấu thanh toán cho người mua	580.201.265	469.887.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	179.728.217	978.809.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	468.511.502
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(450.231.886)	(164.063.203)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.570.773.294</u></b>	<b><u>6.173.147.140</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	393.901.043.722	413.282.994.093
Chi phí nhân công	55.879.373.959	48.962.564.762
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	9.132.432.445	6.450.725.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.567.420.527	31.013.371.343
Chi phí khác	19.089.187.536	16.330.433.256
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>512.569.458.189</u></b>	<b><u>516.040.088.644</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>THU NHẬP KHÁC</b>	<b>1.694.958.000</b>	<b>222.870.000</b>
Nhận hỗ trợ từ quỹ VCBF	1.085.187.000	-
Cho thuê kho	93.600.000	130.380.000
Thu bán tài sản cố định	483.171.000	29.090.000
Thu nhập khác	33.000.000	63.400.000
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>(250.873.875)</b>	<b>(146.669.022)</b>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	(247.156.125)	-
Chi phí khác	(3.717.750)	(146.669.022)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>1.444.084.125</u></b>	<b><u>76.200.978</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 22% (2013: 25%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	101.941.970	1.895.917.306
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(152.392.086)	(1.365.370.391)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(50.450.116)</u></b>	<b><u>530.546.915</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	<i>Năm nay</i>			<i>Năm trước</i>
	<i>Hoạt động khoa học và công nghệ</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>86.400.017.008</b>	<b>1.034.053.286</b>	<b>87.434.070.294</b>	<b>78.729.015.620</b>
<b>Điều chỉnh:</b>				
Thay đổi chi phí phải trả	4.430.227.562	(555.473.045)	3.874.754.517	7.137.673.801
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	145.139.264	(28.827.264)	116.312.000	206.006.100
Chi phí không được khấu trừ	18.685.344	13.619.613	32.304.957	450.289.022
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm</b>	<b>90.994.069.178</b>	<b>463.372.590</b>	<b>91.457.441.768</b>	<b>86.522.984.543</b>
<b>Chi phí thuế TNDN phải trả</b>	-	<b>101.941.970</b>	<b>101.941.970</b>	<b>1.895.917.306</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	50.573.720	50.573.720	3.664.329.878
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(937.812.411)	(937.812.411)	(5.509.673.464)
<b>Thuế TNDN (trả trước) phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>(785.296.721)</b>	<b>(785.296.721)</b>	<b>50.573.720</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	1.579.552.429	1.453.761.851	125.790.578	1.453.761.851
Trợ cấp thôi việc phải trả	<u>134.983.398</u>	<u>108.381.890</u>	26.601.508	(88.391.460)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>1.714.535.827</u></b>	<b><u>1.562.143.741</u></b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>152.392.086</u></b>	<b><u>1.365.370.391</u></b>

**27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty CP Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	49.105.693.225
		Hàng bán bị trả lại	1.910.486.600
		Giảm giá hàng bán	3.343.931.150
		Chi phí thuê kho	212.080.818

Chi tiết thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VNĐ</i>
	<i>Năm nay Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>673.100.000</u> <u>800.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Vay	<u>1.124.287.000</u>	
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>22.540.139.913</u>	
<b>Các khoản phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi	<u>468.188.697</u>	
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	<u>(1.239.000)</u>	

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	<u>1.430.000.000</u>	<u>572.000.000</u>

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi của Công ty.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì tiền và tiền gửi ngắn hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi vì sự tăng lên trong giá trị, và phần lớn khoản vay nợ trong năm có lãi suất cố định.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các công cụ tài chính khác***

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

*Dưới 1 năm*

***Số cuối năm***

Vay	57.873.097.600
Phải trả người bán	50.010.493.632
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>34.127.535.101</u>

**TỔNG CỘNG**

**142.011.126.333**

***Số đầu năm***

Vay	32.251.298.140
Phải trả người bán	66.876.394.336
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>51.575.487.229</u>

**TỔNG CỘNG**

**150.703.179.705**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Ký quỹ ngắn hạn	3.336.252.000	-	1.467.504.000	-	3.336.252.000	1.467.504.000
Phải thu khách hàng	134.191.812.755	(1.814.220.540)	111.697.192.761	(1.939.193.073)	132.377.592.215	109.757.999.688
- Bên liên quan	22.540.139.913	-	11.506.641.282	-	22.540.139.913	11.506.641.282
- Bên thứ ba	111.651.672.842	(1.814.220.540)	100.190.551.479	(1.939.193.073)	109.837.452.302	98.251.358.406
Phải thu khác	5.745.557.854	(468.188.697)	7.396.455.121	-	5.277.369.157	7.396.455.121
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.876.258.657	-	25.630.350.942	-	66.876.258.657	25.630.350.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>210.149.881.266</b>	<b>(2.282.409.237)</b>	<b>146.191.502.824</b>	<b>(1.939.193.073)</b>	<b>207.867.472.029</b>	<b>144.252.309.751</b>

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ			57.873.097.600	32.251.298.140	57.873.097.600	32.251.298.140
Phải trả người bán			50.010.493.632	66.876.394.336	50.010.493.632	66.876.394.336
Các khoản phải trả ngắn hạn khác			34.127.535.101	51.575.487.229	34.127.535.101	51.575.487.229
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>142.011.126.333</b>	<b>150.703.179.705</b>	<b>142.011.126.333</b>	<b>150.703.179.705</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2015